

THỰC TRẠNG DINH DƯỠNG Ở HỌC SINH LỚP 10 TẠI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG GANG THÉP THÁI NGUYÊN NĂM 2020

Ngô Hồng Nhung¹, Trương Thị Thùy Dương¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Học sinh trung học phổ thông là đối tượng cần quan tâm vì đây là lực lượng lao động chính sau này, lứa tuổi này là lứa tuổi tiếp tục hoàn thiện về thể chất. Chính vì vậy chế độ dinh dưỡng không hợp lý có thể dẫn đến những ảnh hưởng lâu dài tới sức khỏe bệnh tật, khả năng học tập và giảm sút khả năng lao động sau này. **Mục tiêu:** Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của học sinh lớp 10 trường trung học phổ thông Gang Thép, thành phố Thái Nguyên năm 2020. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp mô tả, thiết kế cắt ngang trên toàn bộ học sinh lớp 10 trường trung học phổ thông Gang Thép, thành phố Thái Nguyên. **Kết quả nghiên cứu:** Tỷ lệ học sinh bị suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm khá cao 12,7%: Suy dinh dưỡng mức độ vừa chiếm chủ yếu 12,0%, suy dinh dưỡng mức độ nặng chỉ chiếm tỷ lệ 0,7%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở học sinh nữ (13,0%) cao hơn học sinh nam (12,2%), tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi giữa hai giới ($p > 0,05$). Tỷ lệ suy dinh dưỡng gầy còm của học sinh chiếm 6,9%. Học sinh nữ (7,5%) có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao hơn học sinh nam (6,1%). Tỷ lệ thừa cân, béo phì chiếm 13,8%. Trong đó tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh nam (17,9%) cao hơn rõ rệt ở học sinh nữ (10,6%).

Từ khóa: Suy dinh dưỡng, thấp còi, gầy còm, thừa cân, béo phì, trường trung học phổ thông, Gang Thép, thành phố Thái Nguyên.

SUMMARY

THE NUTRITIONAL STATUS OF GRADE 10 STUDENTS AT THAI NGUYEN GANG THEP HIGH SCHOOL IN 2020

Background: High school students are the object of concern because this is the main workforce in the future, this age is the age to continue to improve physically. Therefore, improper nutrition can lead to long-term effects on health, disease, learning ability and reduced ability to work later. **Objective:** To evaluate the nutritional status of 10th grade students at Gang Thép High School, Thai Nguyen city in 2020. **Research subjects and methods:** The study was conducted by descriptive method, cross-sectional design on all 10th grade students of Gang Thép High School, Thai Nguyen city. **Research results:** The

rate of students suffering from stunting was quite high 12.7%: Moderate malnutrition accounts for 12.0%, severe malnutrition accounts for only 0.7%. The rate of stunting malnutrition among female students (13.0%) was higher than that of male students (12.2%), but the difference was not statistically significant between the prevalence of stunting between two sexes ($p > 0.05$). The rate of malnutrition and emaciation of students accounts for 6.9%. Female students (7.5%) had a higher rate of malnutrition than male students (6.1%). The rate of overweight and obesity accounted for 13.8%. In which, the rate of overweight and obesity among male students (17.9%) was significantly higher than that of female students (10.6%).

Keywords: Malnutrition, stunting, emaciation, overweight, obesity, high school, Gang Thép, Thai Nguyen city.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, Việt Nam đang đối mặt với gánh nặng kép về dinh dưỡng, bên cạnh tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em và thiếu năng lượng trường diễn ở người trưởng thành còn cao thì tỷ lệ thừa cân, béo phì đang gia tăng dẫn đến thay đổi mô hình bệnh tật và tử vong. Thừa cân/béo phì là một trong những nguy cơ chính của các bệnh mạn tính không lây như bệnh mạch vành, tăng huyết áp, đái tháo đường, bệnh sỏi mật, ung thư...

Học sinh trung học phổ thông là đối tượng cần quan tâm vì đây là lực lượng lao động chính sau này, lứa tuổi này là lứa tuổi tiếp tục hoàn thiện về thể chất. Chính vì vậy chế độ dinh dưỡng không hợp lý có thể dẫn đến những ảnh hưởng lâu dài tới sức khỏe bệnh tật, khả năng học tập và giảm sút khả năng lao động sau này.

Ở Việt Nam, những nghiên cứu trước đây về dinh dưỡng thường tập trung vào đối tượng trẻ dưới 5 tuổi, bà mẹ có thai và cho con bú. Đối với lứa tuổi vị thành niên ở trung học phổ thông. Dữ liệu về tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe học đường còn hạn chế. Lứa tuổi 15-18 đang trong giai đoạn vị thành niên muộn, là cơ hội cuối cùng về phát triển chiều cao của cuộc đời do đó cũng là giai đoạn sau cùng để cải thiện tình trạng dinh dưỡng của các em.

Kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Nhật Cảm, Nguyễn Thị Thi Thơ và cộng sự (2017) cho thấy: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm ở học sinh từ 11- 17 tuổi là 7,59% trong đó suy dinh dưỡng gầy còm nặng là 1,85%, và tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm vừa là 5,74% [2].

¹Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên

Chịu trách nhiệm chính: Ngô Hồng Nhung

Email: nhungtn9x@gmail.com

Ngày nhận bài: 2.3.2021

Ngày phản biện khoa học: 26.4.2021

Ngày duyệt bài: 10.5.2021

Kết quả nghiên cứu gần đây của tác giả Lê Trần Tuấn Anh, Nguyễn Thị Thắm và cộng sự (2021) ở học sinh trường Trung học phổ thông Lê Quý Đôn, quận Hải An, thành phố Hải Phòng cho thấy có 6,4% học sinh bị suy dinh dưỡng thể thấp còi trong đó nữ học sinh bị suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm 6,6% cao hơn nam học sinh (6,1%) [1].

Bên cạnh tỷ lệ suy dinh dưỡng ở học sinh trung học phổ thông còn cao thì tỷ lệ thừa cân, béo phì ở lứa tuổi này có xu hướng gia tăng. Theo kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thắm, Lê Trần Tuấn Anh và cộng sự (2021) cho thấy: Tỷ lệ TCBP ở học sinh là 17,3%, trong đó thừa cân là 14,0%, béo phì là 3,3%. Tỷ lệ TCBP ở học sinh nam 25,2% cao hơn so với học sinh nữ 11,1% [5]. Tại Thái Nguyên, nghiên cứu về tình trạng dinh dưỡng của học sinh ở lứa tuổi học đường đặc biệt ở học sinh trung học phổ thông còn rất hạn chế.

Vì vậy chúng tôi tiến hành đề tài: "*Thực trạng dinh dưỡng ở học sinh lớp 10 tại trường trung học phổ thông Gang Thép Thái Nguyên năm 2020*". Với mục tiêu: *Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của học sinh lớp 10 trường trung học phổ thông Gang Thép, thành phố Thái Nguyên năm 2020*.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Học sinh lớp 10 trường Trung học phổ thông Gang Thép, thành phố Thái Nguyên.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian: Từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2020.

- Địa điểm: Trường trung học phổ thông Gang Thép, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2.3. Thiết kế nghiên cứu

2.3.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả, thiết kế cắt ngang

2.3.2. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:

* **Cỡ mẫu:** Toàn bộ (học sinh lớp 10 trường trung học phổ thông Gang Thép, thành phố Thái Nguyên). Tổng cỡ mẫu $n = 450$.

* **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn chủ đích toàn bộ học sinh lớp 10 của trường Trung học phổ thông Gang Thép, thành phố Thái Nguyên.

* **Tiêu chuẩn lựa chọn đối tượng nghiên cứu.** Học sinh lớp 10 trường trung học phổ thông Gang Thép, thành phố Thái Nguyên tự nguyện tham gia vào nghiên cứu và có khả năng trả lời phỏng vấn.

2.4. Chỉ số nghiên cứu

- Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu: giới, dân tộc.

- Cân nặng, chiều cao trung bình, chỉ số khối cơ thể (BMI).

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng, mức độ suy dinh dưỡng.

- Tỷ lệ thừa cân, béo phì.

2.5. Kỹ thuật thu thập thông tin

* Thu thập về một số chỉ số nhân trắc:

- Cân nặng: Sử dụng cân SECA của Nhật Bản

- Chiều cao: Sử dụng thước gỗ của UNICEF

* Đánh giá thừa cân, béo phì và suy dinh dưỡng: theo bảng phân loại Z-score của WHO 2007 cho trẻ từ 10 đến 19 tuổi:

- Đánh giá chỉ số Z - score chiều cao theo tuổi:

+ SDD thể thấp còi mức độ vừa: Z- score < - 2 SD đến - 3SD.

+ SDD thể thấp còi mức độ nặng: Z- score < - 3SD.

+ Tình trạng dinh dưỡng bình thường: - 2 SD ≤ Z- score ≤ + 1 SD.

- Đánh giá chỉ số Z - score BMI theo tuổi:

+ SDD thể gày còm mức độ vừa: Z - score < - 2SD đến - 3SD.

+ SDD thể gày còm mức độ nặng: Z - score < - 3 SD.

+ Tình trạng dinh dưỡng bình thường: - 2 SD ≤ Z- score ≤ + 1 SD.

+ Thừa cân: + 1SD < Z- score < + 2 SD

+ Béo phì: Z- score ≥ + 2 SD.

2.6. Phương pháp xử lý số liệu. Số liệu được mã hóa, làm sạch và nhập trên phần mềm Epidata 3.1; xử lý trên phần mềm SPSS 20.0.

2.7. Sai số và không chế sai số

- Quá trình thu thập số liệu đều sử dụng các công cụ chuẩn (cân, thước, bộ câu hỏi), sử dụng kỹ thuật chuẩn xác, thực hiện đúng theo thường quy, tập huấn kỹ thuật và thống nhất phương pháp điều tra trong thu thập số liệu.

- Nhóm nghiên cứu xem xét, kiểm tra lại các phiếu sau mỗi ngày điều tra.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ %
Giới	Nam	196	43,6
	Nữ	254	56,4
	Tổng số	450	100
Dân tộc	Kinh	387	86,0
	Tày	35	7,8
	Nùng	23	5,1
	Dao	3	0,7
	Khác	2	0,4
	Tổng số	450	100

Nhận xét: Tổng số học sinh điều tra là 450 học sinh, trong đó có 254 học sinh là nữ và 196 học sinh là nam. Tỷ lệ học sinh nữ cao hơn ở nam giới với tỷ lệ lần lượt là 56,4% và 43,6%. Phần lớn đối tượng nghiên cứu thuộc dân tộc

Kinh, chiếm tỷ lệ cao nhất là 86%, tiếp đến là học sinh thuộc dân tộc Tày (7,8%), dân tộc Nùng (5,1%), chiếm tỷ lệ rất thấp (0,7%) là học sinh thuộc dân tộc Dao và còn lại dân tộc khác chỉ chiếm 0,4%.

3.2. Tình trạng dinh dưỡng của học sinh khối 10 của Trường THPT Gang Thép, thành phố Thái Nguyên

Bảng 3.2. Cân nặng, chiều cao và chỉ số BMI trung bình của học sinh theo giới ở Trường THPT Gang Thép, thành phố Thái Nguyên

Đặc điểm	Giới		Chung ($\bar{X} \pm SD$)	P
	Nam ($\bar{X} \pm SD$)	Nữ ($\bar{X} \pm SD$)		
Cân nặng trung bình (kg)	55,1 ± 12,7	47,5 ± 7,7	50,8 ± 10,8	< 0,05
Chiều cao trung bình (cm)	167,5 ± 6,7	157,3 ± 6,4	161,7 ± 8,2	< 0,05
Chỉ số BMI trung bình (kg/m ²)	19,6 ± 3,9	19,2 ± 2,9	19,4 ± 3,4	> 0,05

Nhận xét: Cân nặng, chiều cao và BMI trung bình của học sinh trường THPT Gang Thép, thành phố Thái Nguyên lần lượt là: 50,8 ± 10,8, 161,7 ± 8,2 và 19,4 ± 3,4. Trong đó: Cân nặng, chiều cao và BMI trung bình của nam học sinh (55,1 ± 12,7; 167,5 ± 6,7 và 19,6 ± 3,9) cao hơn nữ học sinh (47,5 ± 7,7; 157,3 ± 6,4 và 19,2 ± 2,9). Sự khác biệt về chỉ số cân nặng và chiều cao trung bình giữa hai giới có ý nghĩa thống kê với p < 0,05. Tuy nhiên sự khác biệt về chỉ số BMI trung bình giữa hai giới không có ý nghĩa thống kê với p > 0,05.

Bảng 3.3. Tình trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao/tuổi thấp) của học sinh khối 10 của Trường THPT Gang Thép, thành phố Thái Nguyên

Giới	Tình trạng suy dinh dưỡng					
	SDD mức độ vừa (CC/tuổi < - 2SD đến - 3SD)		SDD mức độ nặng (CC/tuổi < - 3 SD)		Chung	
	SL	%	SL	%	SL	%
Nam (SL = 196)	23	11,7	1	0,5	24	12,2
Nữ (SL = 254)	31	12,2	2	0,8	33	13,0
p	> 0,05		> 0,05		> 0,05	
Chung (n = 450)	54	12,0	3	0,7	57	12,7

Nhận xét: Tỷ lệ học sinh bị suy dinh dưỡng thấp còi chiếm khá cao 12,7% trong đó suy dinh dưỡng mức độ vừa chiếm chủ yếu 12,0%, suy dinh dưỡng mức độ nặng chỉ chiếm tỷ lệ 0,7% trong đó suy dinh dưỡng thấp còi mức độ vừa và nặng ở học sinh nữ (12,2% và 0,8%) cao hơn học sinh nam (11,7% và 0,5%), tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi giữa hai giới (p > 0,05).

Bảng 3.4. Phân loại tình trạng dinh dưỡng dựa vào chỉ số BMI theo giới của học sinh khối 10 của Trường THPT Gang Thép, thành phố Thái Nguyên

Giới	Tình trạng dinh dưỡng SDD (BMI/tuổi < - 2 SD)		Bình thường (BMI/tuổi từ - 1SD đến - 2 SD)		Thừa cân, béo phì (BMI/tuổi > + 1 SD)	
	SL	%	SL	%	SL	%
Nam (SL = 196)	12	6,1	149	76,0	35	17,9
Nữ (SL = 254)	19	7,5	208	81,9	27	10,6
Chung (n = 450)	31	6,9	357	79,3	62	13,8

Nhận xét: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm của học sinh khối 10 Trường THPT Gang Thép Thái Nguyên chiếm 6,9% trong đó học sinh nữ (7,5%) có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao hơn học sinh nam (6,1%). Tỷ lệ thừa cân, béo phì chiếm 13,8% trong đó tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh nam (17,9%) cũng cao hơn rõ rệt học sinh nữ (10,6%).

IV. BÀN LUẬN

Tổng số học sinh điều tra là 450 học sinh,

trong đó có 254 học sinh là nữ và 196 học sinh là nam. Tỷ lệ học sinh nữ cao hơn ở nam giới với tỷ lệ lần lượt là 56,4% và 43,6%. Phần lớn đối tượng nghiên cứu thuộc dân tộc Kinh, chiếm tỷ lệ cao nhất là 86%, tiếp đến là học sinh thuộc dân tộc Tày (7,8%), dân tộc Nùng (5,1%), chiếm tỷ lệ rất thấp (0,7%) là học sinh thuộc dân tộc Dao và còn lại dân tộc khác chỉ chiếm 0,4% (bảng 3.1).

Kết quả ở bảng 3.2 cho thấy: Cân nặng, chiều cao và BMI trung bình của học sinh trường

THPT Gang Thép, thành phố Thái Nguyên lần lượt là: $50,8 \pm 10,8$, $161,7 \pm 8,2$ và $19,4 \pm 3,4$. Trong đó cân nặng, chiều cao và BMI trung bình của nam học sinh ($55,1 \pm 12,7$; $167,5 \pm 6,7$ và $19,6 \pm 3,9$) cao hơn nữ học sinh ($47,5 \pm 7,7$; $157,3 \pm 6,4$ và $19,2 \pm 2,9$). Sự khác biệt về chỉ số cân nặng và chiều cao trung bình giữa hai giới có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Tuy nhiên sự khác biệt về chỉ số BMI trung bình giữa hai giới không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$.

Tâm vóc của con người được quyết định trong giai đoạn tăng trưởng, tức là trong khoảng 25 năm đầu đời trong đó tiền dậy thì là một trong giai đoạn rất quan trọng. Tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn dậy thì có thể đóng góp 15 - 25% chiều cao lúc trưởng thành của một cá thể.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với kết quả nghiên cứu của tác giả

Trần Thị Minh Hạnh tại Thành phố Hồ Chí Minh (2012) ở học sinh thành phố Hồ Chí Minh [4] và nghiên cứu của tác giả Lê Trần Tuấn Anh, Nguyễn Thị Thắm và Cộng sự (2021) ở học sinh một số trường THPT tại Hải Phòng [4] đều cho thấy: Cân nặng và chiều cao trung bình của học sinh nam cao hơn so với học sinh nữ.

Khi so sánh chiều cao với một số nước trong khu vực thì chiều cao trung bình của học sinh trong nghiên cứu của chúng tôi cao hơn so với chiều cao của thanh niên Indonesia, tương đương so với Malaysia và Thái Lan, tuy nhiên thấp hơn so với các nước như Hàn Quốc, Nhật Bản, điều này cho thấy chiều cao của trẻ vị thành niên Việt Nam vẫn còn khiêm tốn so với một số nước trong khu vực cũng như trên thế giới.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi ở bảng 3.3 cho thấy: Tỷ lệ học sinh bị suy dinh dưỡng thấp còi chiếm khá cao 12,7% trong đó suy dinh dưỡng mức độ vừa chiếm chủ yếu 12,0%, suy dinh dưỡng mức độ nặng chỉ chiếm tỷ lệ 0,7% trong đó suy dinh dưỡng thấp còi mức độ vừa và nặng ở nữ học sinh (12,2% và 0,8%) cao hơn nam học sinh (11,7% và 0,5%), tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi giữa hai giới ($p > 0,05$). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn so với kết quả nghiên cứu của tác giả Lê Trần Tuấn Anh, Nguyễn Thị Thắm và Cộng sự (2021) ở học sinh PTTH tại Hải Phòng: Tỷ lệ học sinh bị suy dinh dưỡng thể thấp còi của học sinh Trung học phổ thông Lê Quý Đôn là 6,4% trong đó ở nam là 6,1%, ở nữ là 6,6%. Nhưng kết quả của chúng tôi tương đồng với kết quả nghiên cứu của Trần Thị Minh Hạnh (2012) tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi

ở nhóm đối tượng học sinh phổ thông trung học là 10,7% [4].

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi còn ở mức cao có thể do suy dinh dưỡng từ nhỏ, do yếu tố di truyền hoặc nhu cầu dinh dưỡng trong giai đoạn vừa qua chỉ đáp ứng được nhu cầu tăng cân nặng mà không đáp ứng được sự phát triển chiều cao.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm của học sinh trong nghiên cứu của chúng tôi chiếm 6,9%. Học sinh nữ (7,5%) có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao hơn học sinh nam (6,1%) (bảng 3.4). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Nhật Cảm, Nguyễn Thị Thi Thơ và cộng sự (2016) cho thấy: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm ở học sinh từ 11- 17 tuổi là 7,59% trong đó suy dinh dưỡng gầy còm nặng là 1,85%, và tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm vừa là 5,74% [2].

Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh trong nghiên cứu của chúng tôi chiếm 13,8% trong đó tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh nam (17,9%) cũng cao hơn rõ rệt học sinh nữ (10,6%) (bảng 3.4). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thắm, Lê Trần Tuấn Anh và cộng sự (2021) về tỷ lệ thừa cân, béo phì ở cả hai giới nhưng đều cho thấy tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh nam cao hơn học sinh nữ: Tỷ lệ TCBP ở học sinh là 17,3%, trong đó thừa cân là 14,0%, béo phì là 3,3%. Tỷ lệ TCBP ở học sinh nam 25,2% cao hơn so với học sinh nữ 11,1% [5].

Có nhiều nguyên nhân gây thừa cân, béo phì nhưng chủ yếu là ăn uống không hợp lý (thức ăn nhanh, nước ngọt, bánh ngọt, bim bim...) và ít vận động. Thời gian hoạt động thể lực trong ngày của trẻ em đang giảm trong khi thời gian tĩnh tại (gồm chơi game, xem TV, học thêm...) lại tăng một cách rõ rệt. Ngoài ra, những trẻ có bố mẹ bị thừa cân, béo phì có nguy cơ bị thừa cân, béo phì cao hơn những trẻ có bố mẹ không bị thừa cân, béo phì.

V. KẾT LUẬN

- Tỷ lệ học sinh bị suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm khá cao 12,7%: Suy dinh dưỡng mức độ vừa chiếm chủ yếu 12,0%, suy dinh dưỡng mức độ nặng chỉ chiếm tỷ lệ 0,7%.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở học sinh nữ (13,0%) cao hơn học sinh nam (12,2%), tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi giữa hai giới ($p > 0,05$).

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm của học

sinh chiếm 6,9%. Học sinh nữ (7,5%) có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao hơn học sinh nam (6,1%).

- Tỷ lệ thừa cân, béo phì chiếm 13,8%. Trong đó tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh nam (17,9%) cao hơn rõ rệt ở học sinh nữ (10,6%).

VI. KHUYẾN NGHỊ

- Tăng cường các biện pháp can thiệp nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em lứa tuổi học đường nói chung và lứa tuổi học sinh trung học phổ thông.

- Cần xây dựng chế độ ăn cân đối, hợp lý đảm bảo cung cấp đủ các chất dinh dưỡng sinh năng lượng (protein, lipid và glucid) và không sinh năng lượng (vitamin và chất khoáng) cho các em học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Trần Tuấn Anh, Nguyễn Thị Thắm, Nguyễn Đức Dương, Nguyễn Quang Hùng (2021), Thực trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi và một số

yếu tố liên quan ở một số trường trung học phổ thông tại Hải Phòng năm 2019, Tạp chí Y học dự phòng, tập 31, số 1, tr. 66 - 71.

2. Nguyễn Nhật Cảm, Nguyễn Thị Thi Thơ, Nguyễn Thị Kiều Anh (2017), Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm và một số yếu tố liên quan của học sinh từ 11 - 17 tuổi tại thành phố Hà Nội, Tạp chí Y học dự phòng, tập 27, số 7, tr. 120 - 129.

3. Lê Thị Hợp, Huỳnh Nam Phương (2011), Thống nhất về phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng nhân trắc học, Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm, 7(2) tr. 28 - 29.

4. Trần Thị Minh Hạnh, Vũ Quỳnh Hoa và Đỗ Thị Ngọc Diệp (2012), Diễn tiến tình trạng dinh dưỡng và tăng trưởng học sinh Tp. HCM 2002-2009, Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm; 8(4): tr.17 - 26.

5. Nguyễn Thị Thắm, Lê Trần Tuấn Anh, Nguyễn Đức Dương, Hoàng Thị Giang, Nguyễn Quang Hùng (2021), Thực trạng thừa cân, béo phì và một số yếu tố liên quan ở học sinh một số trường phổ thông trung học tại Hải Phòng năm 2019 - 2020, Tạp chí Y học dự phòng, tập 31, số 1, tr. 148 - 154.

PHÂN TÍCH KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ THỰC HÀNH CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ VỀ BÁO CÁO PHẢN ỨNG CÓ HẠI CỦA THUỐC TẠI MỘT SỐ BỆNH VIỆN ĐA KHOA NĂM 2020

Trần Thị Lan Anh¹, Trần Lê Vương Đại², Vũ Phương Thảo¹,
Trần Ngân Hà¹, Bùi Thị Ngọc Thực², Nguyễn Thu Minh²,
Nguyễn Quỳnh Hoa², Nguyễn Hoàng Anh^{1,2}, Trần Nhân Thắng²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên cứu được thực hiện tại 3 bệnh viện đa khoa ở những vùng địa lý khác nhau với cơ cấu tổ chức và triển khai hoạt động Cảnh giác Dược ở các mức độ khác nhau nhằm phân tích thực trạng kiến thức, thái độ và thực hành của NVYT về hoạt động báo cáo phản ứng có hại của thuốc. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, thu thập thông tin kiến thức, thái độ và thực hành của NVYT về báo cáo ADR thông qua phỏng vấn bằng bộ câu hỏi, được thu thập từ tháng 10 đến tháng 11 năm 2020. **Kết quả:** Hầu hết nhân viên y tế đều có kiến thức đầy đủ về ADR và cơ chế hoạt động báo cáo ADR là một trong những hoạt động chuyên môn quan trọng. Mặc dù có 73,48% NVYT đã từng gặp ADR song chỉ có 49,08% NVYT đã từng báo cáo ADR. Hơn 40% số NVYT khảo sát không biết báo cáo và không báo cáo các phản ứng nhẹ. **Kết luận:** Phần lớn

các NVYT có thái độ và kiến thức tốt về báo cáo ADR song tỷ lệ báo cáo vẫn còn thấp. Đào tạo tập huấn về ADR và kết hợp nhiều hình thức báo cáo là giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động báo cáo ADR.

SUMMARY

KNOWLEDGE, ATTITUDE AND PRACTICES (KAP) OF HEALTHCARE PROFESSIONALS IN THREE GENERAL HOSPITALS TOWARDS ADVERSE DRUG REACTION (ADR) REPORTING IN 2020

Objective: The purpose of this study was to analyze the knowledge, attitudes, and practices of healthcare professionals (HCPs) towards adverse drug reaction reporting in three general hospitals. **Methods:** cross-sectional study was conducted from Oct to Nov 2020. Data were collected through self-administered questionnaires with Google form. **Results:** Most HCPs have positive knowledge of ADR and consider ADR reporting to be one of the most important professional activities. Although 73.48% of HCPs have ever met ADR, only 49.08% have ever reported ADR. Of the respondents, over 40% did not know how to report and mild reactions that are not worth reporting, these are main factors contributing to non-reporting of ADRs. **Conclusion:** Most HCPs

¹Trường Đại học Dược Hà Nội

²Khoa Dược, Bệnh viện Bạch Mai

Chịu trách nhiệm chính: Trần Thị Lan Anh

Email: tranlananh7777@gmail.com

Ngày nhận bài: 4.3.2021

Ngày phản biện khoa học: 26.4.2021

Ngày duyệt bài: 7.5.2021